



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0061/NH-GP

ngày 13 tháng 4 năm 1996

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0300852005

ngày 10 tháng 5 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 ngày 26 tháng 2 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn
 Ông Phan Trung
 Ông Ngô Hà Bắc
 Ông Lê Quang Nghĩa
 Ông Phan Vũ Tuấn

Chủ tịch
 Ủy viên
 Ủy viên
 Ủy viên
 Ủy viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bá
 Ông Phạm Quang Vinh
 Bà Đặng Thị Quý

Trưởng ban
 Phó ban
 Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tùng
 Ông Trương Đình Long
 Ông Trương Thành Nam
 Bà Đào Minh Anh
 Bà Huỳnh Lê Mai
 Ông Đinh Đức Quang

Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 (đến ngày 26 tháng 5 năm 2017)

Trụ sở đăng ký

Số 41 và 45 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các chuẩn mực và quy định nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Phay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2017 và báo cáo soát xét phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-242/1




Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	594.781.927.513	463.412.241.843
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.336.440.061.099	1.199.607.187.123
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	6.385.384.095.885	6.462.211.108.721
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.135.384.095.885	4.221.401.108.721
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		250.000.000.000	2.240.810.000.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	10.264.891.355	-
VI	Cho vay khách hàng		42.305.361.780.244	38.175.043.759.128
1	Cho vay khách hàng	8	42.738.694.829.728	38.506.723.127.255
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(433.333.049.484)	(331.679.368.127)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	18.445.884.509.576	14.619.496.216.821
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.974.568.749.809	14.099.861.350.421
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		722.680.192.182	770.215.417.171
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(251.364.432.415)	(250.580.550.771)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	80.903.210.772	57.701.836.904
1	Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	-
4	Đầu tư dài hạn khác		79.847.300.000	79.847.300.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.944.089.228)	(22.145.463.096)
X	Tài sản cố định		451.980.647.055	407.947.523.803
1	Tài sản cố định hữu hình	12	212.896.278.486	197.345.202.048
a	Nguyên giá		446.572.480.339	423.738.209.552
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(233.676.201.853)	(226.393.007.504)
3	Tài sản cố định vô hình	13	239.084.368.569	210.602.321.755
a	Nguyên giá		311.611.561.959	275.882.114.836
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.527.193.390)	(65.279.793.081)
XII	Tài sản Có khác	14	2.125.128.251.821	2.429.667.855.290
1	Các khoản phải thu		1.024.353.038.008	1.411.644.024.777
2	Các khoản lãi, phí phải thu		821.996.991.007	799.033.167.908
4	Tài sản Có khác		284.277.592.806	224.490.032.605
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.499.370.000)	(5.499.370.000)
TỔNG TÀI SẢN			72.736.129.375.320	63.815.087.729.633

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	380.965.222.322	424.781.685.200
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	14.956.267.972.562	11.541.720.766.331
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11.481.261.061.337	5.860.141.842.618
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.475.006.911.225	5.681.578.923.713
III	Tiền gửi của khách hàng	17	47.758.596.699.476	43.063.985.057.813
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	8.343.449.670
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	1.854.594.131.399	2.131.150.305.448
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	1.703.137.755.347	996.838.495.146
VII	Các khoản nợ khác		1.165.293.329.687	932.590.019.251
1	Các khoản lãi, phí phải trả		694.672.615.024	669.764.476.160
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	470.620.714.663	262.825.543.091
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		67.818.855.110.793	59.099.409.778.859
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	4.917.274.264.527	4.715.677.950.774
1	Vốn		4.008.550.000.000	4.008.550.000.000
a	Vốn điều lệ		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		98.800.000.000	98.800.000.000
d	Cổ phiếu quỹ		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
2	Các quỹ		302.019.790.303	302.019.790.303
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.688.319.439	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		602.016.154.785	405.108.160.471
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.917.274.264.527	4.715.677.950.774
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.736.129.375.320	63.815.087.729.633

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1 Bảo lãnh vay vốn	34	66.392.779.667	103.816.775.812
2 Cam kết giao dịch hối đoái	34	14.576.222.614.708	7.250.311.996.985
Trong đó:			
▪ Cam kết mua ngoại tệ		994.746.903.465	146.881.790.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.005.149.739.888	144.519.143.185
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		12.576.325.971.355	6.958.911.063.800
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	970.372.601.289	941.206.359.319
5 Bảo lãnh khác	34	4.321.538.895.620	3.654.011.258.486

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo



Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

29
NG
PH
NG
MAY

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.546.926.788.810	1.858.255.740.750
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.509.128.660.023)	(1.098.922.526.145)
I	Thu nhập lãi thuần	23	1.037.798.128.787	759.333.214.605
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	104.077.088.489	49.420.081.926
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(18.034.993.670)	(13.012.601.089)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	86.042.094.819	36.407.480.837
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	17.115.472.999	(11.934.167.741)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	34.184.109.510	27.215.360.294
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	16.543.438.559	89.176.342.235
6	Chi phí hoạt động khác	27	(7.554.778.403)	(66.168.377.119)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	8.988.660.156	23.007.965.116
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	-	1.020.196.900
VIII	Chi phí hoạt động	29	(589.417.780.980)	(485.518.575.386)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		594.710.685.291	349.531.474.625
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(100.529.759.516)	(114.479.768.033)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		494.180.925.775	235.051.706.592

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)		494.180.925.775	235.051.706.592
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(99.104.648.718)	(47.058.266.438)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(99.104.648.718)	(47.058.266.438)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		395.076.277.057	187.993.440.154

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.523.962.965.711	1.813.886.498.147
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.484.220.521.159)	(1.016.153.317.707)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	86.042.094.819	36.407.480.837
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	56.942.599.661	34.313.824.532
05	Thu nhập khác nhận được	177.403.222	16.425.199.358
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.028.469.712	1.536.201.835
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(564.657.542.147)	(462.822.564.089)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(75.057.729.426)	(59.037.967.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		545.217.740.393	364.555.355.328
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.990.810.000.000	(10.000.000.000)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.827.172.174.399)	(5.063.900.254.908)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10.264.891.355)	(14.470.665.561)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.231.971.702.473)	(5.865.063.001.860)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.735.213.667)	-
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	276.365.724.667	(158.680.440.070)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(43.816.462.878)	(437.822.908.735)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.414.547.206.231	(1.251.770.762.190)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	4.694.611.641.663	8.412.704.472.606
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	706.299.260.201	-
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	(276.556.174.049)	(271.035.018.341)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.343.449.670)	(52.366.420.000)
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(10.706.603.313)	14.369.228.817
22	Chi từ các quỹ	(372.200.000)	(1.898.500.000)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.214.912.701.351	(4.335.378.914.914)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017	30/6/2016
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(15.824.536.449)	(1.305.079.707)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.432.449.966	75.073.944.757
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(64.288.690.417)
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(25.000.000.000)	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.020.196.900
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(33.392.086.483)	10.500.371.533
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	280.615.480.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(4.023.387.497)	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(4.023.387.497)	280.615.480.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	3.177.497.227.371	(4.044.263.063.381)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	5.884.420.537.687	7.461.896.060.747
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	4.688.319.439	3.242.539.572
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 32)	9.066.606.084.497	3.420.875.536.938

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo



Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng.

1.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000.000.000.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 400.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

1.3 Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, bảy mươi chín (79) phòng giao dịch (31/12/2016: một (1) hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh, bảy mươi hai (72) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

1.4 Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2017	31/12/2016
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ chuyển tiền	100%	-

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

1.5 Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 4.089 nhân viên (31/12/2016: 3.257 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ áp dụng trong Thuyết minh 37.3.2), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

3.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.5 Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các đồng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.6.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

3.6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

3.6.3 Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3.6.4 Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

3.6.5 Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

3.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

3.7.2 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

3.8 Hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.9 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày trong Thuyết minh 3.9.

3.11 Tài sản Có khác

3.11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

3.11.2 Tài sản gán nợ

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

3.11.3 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.12 Tài sản cố định hữu hình

3.12.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

3.13 Tài sản cố định vô hình

3.13.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.13.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.15 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.16 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

3.17 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.18 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.20 Vốn

3.20.1 Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

3.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.20.3 Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.21 Các quỹ

3.21.1 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào cuối kỳ kế toán năm.

3.21.2 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

3.21.3 Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.22 Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.22.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

3.22.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

3.23 Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3.6 được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3.6 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

3.24 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

3.25 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.26 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.27 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.28 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.29 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.31 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.31.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.31.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.32 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt bằng VND	468.663.212.600	341.097.574.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	122.127.529.913	119.154.257.043
Vàng	3.991.185.000	3.160.410.000
	594.781.927.513	463.412.241.843

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi cho mục đích thanh toán và dự trữ bắt buộc.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư linh hoạt trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương và địa phương sao cho tổng số dư bình quân tháng của tất cả các tài khoản này không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc được yêu cầu cho tháng đó. Mức dự trữ bắt buộc yêu cầu được tính bằng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân của tháng trước nhân (x) với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng loại tiền và nhóm kỳ hạn, cụ thể như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.172.236.076.732	1.103.053.472.845
▪ Bằng USD	164.203.984.367	96.553.714.278
	2.336.440.061.099	1.199.607.187.123

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	245.786.085.071	259.797.755.721
▪ Bảng ngoại tệ	217.293.310.814	263.310.353.000
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	5.365.000.000.000	3.100.000.000.000
▪ Bảng ngoại tệ	307.304.700.000	598.293.000.000
	6.135.384.095.885	4.221.401.108.721
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	250.000.000.000	2.240.810.000.000
	6.385.384.095.885	6.462.211.108.721
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác:		
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	5.922.304.700.000	5.939.103.000.000

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
	VND	Tài sản VND	Công nợ VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	696.640.680.000	2.742.120.000	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.324.923.627.700	7.522.771.355	-
	7.021.564.307.700	10.264.891.355	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
	VND	Tài sản VND	Công nợ VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.482.273.297.211	8.885.646.530	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.270.622.063.800	-	17.229.096.200
	5.752.895.361.011	8.885.646.530	17.229.096.200

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	42.507.519.858.539	38.270.022.010.500
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	183.089.760.749	185.094.737.511
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	43.402.026.549	45.942.609.244
Các khoản trả thay khách hàng	-	300.000.000
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.510.033.891	2.190.620.000
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.173.150.000	3.173.150.000
	42.738.694.829.728	38.506.723.127.255

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	40.671.825.028.464	36.936.966.661.835
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	1.215.518.697.493	894.257.113.257
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	195.555.688.410	105.821.757.194
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	146.685.725.675	94.852.415.726
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	509.109.689.686	474.825.179.243
	42.738.694.829.728	38.506.723.127.255

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nợ ngắn hạn	14.070.424.273.133	12.095.557.076.751
Nợ trung hạn	13.273.429.460.384	12.024.517.781.788
Nợ dài hạn	15.394.841.096.211	14.386.648.268.716
	42.738.694.829.728	38.506.723.127.255

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng chung (i)	351.515.252.607	276.191.790.435
Dự phòng cụ thể (ii)	81.817.796.877	55.487.577.692
	433.333.049.484	331.679.368.127

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	276.191.790.435	190.509.161.984
Trích lập dự phòng trong kỳ	75.323.462.172	57.600.654.264
	351.515.252.607	248.109.816.248

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	55.487.577.692	50.959.744.393
Trích lập dự phòng trong kỳ	30.065.432.852	36.657.170.411
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.735.213.667)	-
	81.817.796.877	87.616.914.804

10. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	15.529.687.920.267	13.245.778.384.499
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	917.127.351.697	501.944.206.775
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.505.614.718.698	330.000.000.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.901.814.000	7.901.814.000
	17.974.568.749.809	14.099.861.350.421
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	(12.252.424.947)	(12.225.144.147)
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(5.653.236.352)	(37.500.000)
	(17.905.661.299)	(12.262.644.147)
	17.956.663.088.510	14.087.598.706.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	722.680.192.182	770.215.417.171
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	(233.458.771.116)	(238.317.906.624)
	489.221.421.066	531.897.510.547
	18.445.884.509.576	14.619.496.216.821

- (i) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.020.108.671.484 VND (31/12/2016: 2.386.889.621.559 VND) đã được bán có kỳ hạn cho các tổ chức tín dụng khác dưới dạng các hợp đồng bán và mua lại (Thuyết minh 16).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.225.144.147	12.225.144.147
Trích lập dự phòng trong kỳ	27.280.800	-
Số dư cuối kỳ	12.252.424.947	12.225.144.147

(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.500.000	7.230.000.000
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.615.736.352	3.610.688.577
Số dư cuối kỳ	5.653.236.352	10.840.688.577

(iv) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	238.317.906.624	148.413.159.401
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	15.421.943.402
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.859.135.508)	-
Số dư cuối kỳ	233.458.771.116	163.835.102.803

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào công ty con (i)	25.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác (ii)	79.847.300.000	79.847.300.000
	104.847.300.000	79.847.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(23.944.089.228)	(22.145.463.096)
	80.903.210.772	57.701.836.904

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	25.000.000.000	-

- (ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	43.417.300.000	0,87	43.417.300.000	0,87
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	0,40	11.890.000.000	0,40
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	10,00	9.350.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	4,35
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	8,40
	<u>79.847.300.000</u>		<u>79.847.300.000</u>	

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	22.145.463.096	22.145.463.096
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.798.626.132	-
Số dư cuối kỳ	<u>23.944.089.228</u>	<u>22.145.463.096</u>

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
Tăng trong kỳ	769.622.760	12.701.772.089	1.284.921.600	-	14.756.316.449
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	529.149.280	14.918.202.621	-	-	15.447.351.901
Thanh lý	(269.416.000)	(796.581.990)	(6.303.399.573)	-	(7.369.397.563)
Phân loại lại	-	(3.590.489.830)	3.590.489.830	-	-

Số dư cuối kỳ

184.362.064.614 157.645.335.453 103.139.952.885 1.425.127.387 446.572.480.339

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
Khấu hao trong kỳ	3.950.281.621	7.158.987.536	3.102.428.733	45.758.928	14.257.456.818
Thanh lý	(269.416.000)	(796.581.990)	(5.908.264.479)	-	(6.974.262.469)
Phân loại lại	-	(3.590.489.830)	3.590.489.830	-	-

Số dư cuối kỳ

64.428.122.159 92.850.976.441 75.051.650.664 1.345.452.589 233.676.201.853

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048
Số dư cuối kỳ	119.933.942.455	64.794.359.012	28.088.302.221	79.674.798	212.896.278.486

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	188.486.864.860	130.797.620.469	94.170.659.197	1.425.127.387	414.880.271.913
Tăng trong kỳ	152.970.400	666.749.307	-	-	819.719.707
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	285.280.600	2.561.602.065	8.284.684.400	-	11.131.567.065
Thanh lý	(5.485.383.846)	-	-	-	(5.485.383.846)

Số dư cuối kỳ

183.439.732.014	134.025.971.841	102.455.343.597	1.425.127.387	421.346.174.839
-----------------	-----------------	-----------------	---------------	-----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	53.609.100.444	76.505.031.958	68.122.605.664	1.143.867.307	199.380.605.373
Khấu hao trong kỳ	4.992.620.002	7.132.313.555	4.233.529.243	77.958.930	16.436.421.730
Thanh lý	(1.827.075.818)	-	-	-	(1.827.075.818)

Số dư cuối kỳ

56.774.644.628	83.637.345.513	72.356.134.907	1.221.826.237	213.989.951.285
----------------	----------------	----------------	---------------	-----------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	134.877.764.416	54.292.588.511	26.048.053.533	281.260.080	215.499.666.540
Số dư cuối kỳ	126.665.087.386	50.388.626.328	30.099.208.690	203.301.150	207.356.223.554

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 105.197.928.469 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 109.583.017.761 VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	139.853.706.592	136.028.408.244	275.882.114.836
Tăng trong kỳ	-	1.068.220.000	1.068.220.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ đang	30.580.000.000	5.110.350.000	35.690.350.000
Thanh lý	(196.379.060)	(832.743.817)	(1.029.122.877)
Số dư cuối kỳ	170.237.327.532	141.374.234.427	311.611.561.959
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.605.449.401	63.674.343.680	65.279.793.081
Khấu hao trong kỳ	81.876.642	7.940.118.894	8.021.995.536
Thanh lý	-	(774.595.227)	(774.595.227)
Số dư cuối kỳ	1.687.326.043	70.839.867.347	72.527.193.390
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755
Số dư cuối kỳ	168.550.001.489	70.534.367.080	239.084.368.569

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	142.509.513.922	120.860.000.244	263.369.514.166
Tăng trong kỳ	-	485.360.000	485.360.000
Thanh lý	(2.655.807.330)	-	(2.655.807.330)
Số dư cuối kỳ	139.853.706.592	121.345.360.244	261.199.066.836
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.979.180.952	49.338.891.745	51.318.072.697
Khấu hao trong kỳ	119.816.752	6.839.494.041	6.959.310.793
Thanh lý	(575.424.941)	-	(575.424.941)
Số dư cuối kỳ	1.523.572.763	56.178.385.786	57.701.958.549
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	140.530.332.970	71.521.108.499	212.051.441.469
Số dư cuối kỳ	138.330.133.829	65.166.974.458	203.497.108.287

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 3.222.949.872 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 3.906.383.689 VND).

14. Tài sản Có khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	396.236.919.230	410.115.191.737
▪ Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu	-	330.600.000.000
▪ Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	286.784.021.035	350.750.147.793
▪ Phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông	999.100.000	999.100.000
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	22.248.289.652	21.989.305.334
▪ Các khoản phải thu khác	318.084.708.091	297.190.279.913
	1.024.353.038.008	1.411.644.024.777
Các khoản lãi, phí phải thu	821.996.991.007	799.033.167.908
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	81.658.473.841	75.836.262.078
▪ Vật liệu, công cụ lao động	6.015.223.867	7.566.746.334
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý (ii)	196.603.895.098	141.087.024.193
	284.277.592.806	224.490.032.605
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(5.499.370.000)	(5.499.370.000)
	2.125.128.251.821	2.429.667.855.290

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	410.115.191.737	129.783.207.038
Tăng trong kỳ	42.560.527.839	289.406.155.505
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.447.351.901)	(11.131.567.065)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(35.690.350.000)	-
Chuyển sang tài sản khác	(5.301.098.445)	-
Số dư cuối kỳ	396.236.919.230	408.057.795.478

(ii) Chi tiết tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Bất động sản	196.147.895.098	140.631.024.193
Tài sản khác	456.000.000	456.000.000
	196.603.895.098	141.087.024.193

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Vay NHNNVN theo hồ sơ tín dụng	380.965.222.322	424.781.685.200

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	229.108.002.103	213.119.697.441
▪ Bằng ngoại tệ	1.159.234	1.145.177
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	10.245.000.000.000	5.226.000.000.000
▪ Bằng ngoại tệ	1.007.151.900.000	421.021.000.000
	11.481.261.061.337	5.860.141.842.618
Tiền vay		
▪ Bằng VND	3.473.521.475.000	5.680.111.500.000
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 10)	2.988.589.100.000	2.860.111.500.000
▪ Bằng ngoại tệ	1.485.436.225	1.467.423.713
	3.475.006.911.225	5.681.578.923.713
	14.956.267.972.562	11.541.720.766.331

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	4.269.749.718.723	3.766.309.817.017
▪ Bảng ngoại tệ	328.984.675.254	253.151.385.996
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	14.061.889.613.160	12.506.248.140.552
▪ Bảng ngoại tệ	252.164.341.753	305.549.781.608
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	26.608.813.358	12.021.157.894
▪ Bảng ngoại tệ	13.806.244.162	8.155.237.264
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	27.034.250.868.849	24.769.778.161.760
▪ Bảng ngoại tệ	1.590.568.424.580	1.299.626.547.029
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	132.618.497	18.518.216
▪ Bảng ngoại tệ	41.513.562.580	-
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	136.973.803.456	141.439.810.481
▪ Bảng ngoại tệ	1.954.015.104	1.686.499.996
	47.758.596.699.476	43.063.985.057.813

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Cá nhân	31.046.605.887.051	28.387.354.960.661
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	10.781.810.574.788	8.611.990.846.480
Danh nghiệp quốc doanh	3.677.152.353.105	3.147.989.766.170
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	598.865.291.316	471.079.035.003
Các đối tượng khác	1.654.162.593.216	2.445.570.449.499
	47.758.596.699.476	43.063.985.057.813

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Bảng VND	295.639.631.399	347.550.236.448
Bảng ngoại tệ	1.558.954.500.000	1.783.600.069.000
	1.854.594.131.399	2.131.150.305.448

19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ký phiếu ghi danh		
▪ Kỳ hạn 18 tháng	147.716.682.586	-
▪ Kỳ hạn 24 tháng	197.361.803.334	159.993.563.776
▪ Kỳ hạn 36 tháng	1.323.059.269.427	836.844.931.370
▪ Kỳ hạn 60 tháng	35.000.000.000	-
	1.703.137.755.347	996.838.495.146

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Các khoản nợ khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	936.740.969	254.580.622
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Tiền giữ hộ đợi thanh toán	15.318.976.638	4.484.301.225
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 21)	55.991.501.305	29.957.411.026
▪ Cổ tức phải trả	246.915.717.328	56.059.604.825
▪ Phải trả khác	147.952.235.864	171.480.685.577
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	3.505.542.559	588.959.816
	470.620.714.663	262.825.543.091

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND		30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	588.959.816		1.283.326.819
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	3.288.782.743		1.780.532.998
Sử dụng trong kỳ	(372.200.000)		(1.898.500.001)
Số dư cuối kỳ	3.505.542.559		1.165.359.816

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.092.820.524	99.104.648.718	(75.057.729.426)	50.139.739.816
Thuế giá trị gia tăng	1.738.164.675	4.977.016.724	(4.775.028.603)	1.940.152.796
Thuế nhà thầu	46.853.642	802.972.059	(714.880.125)	134.945.576
Thuế nhà đất	-	22.097.451	(22.097.451)	-
Các loại thuế khác	-	116.000.000	(116.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	2.079.572.185	15.058.645.045	(13.361.554.113)	3.776.663.117
	29.957.411.026	120.081.379.997	(94.047.289.718)	55.991.501.305

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.639.680.089	47.058.266.438	(59.037.967.585)	27.659.978.942
Thuế giá trị gia tăng	1.239.163.224	4.738.359.055	(3.857.603.377)	2.119.918.902
Thuế nhà thầu	80.042.866	702.630.844	(752.317.790)	30.355.920
Thuế nhà đất	-	69.480.793	(69.480.793)	-
Các loại thuế khác	-	110.500.000	(110.500.000)	-
Các khoản phải nộp khác	1.378.651.784	11.781.732.942	(10.729.509.271)	2.430.875.455
	42.337.537.963	64.460.970.072	(74.557.378.816)	32.241.129.219

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	-	405.108.160.471	4.715.677.950.774
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	395.076.277.057	395.076.277.057
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	4.688.319.439	(3.288.782.743)	(3.288.782.743)
Cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(194.879.500.000)	(194.879.500.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	4.688.319.439	602.016.154.785	4.917.274.264.527

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tăng vốn trong kỳ	3.547.147.640.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	243.982.447.782	-	425.638.849.184	4.225.318.936.966
Lợi nhuận thuần trong kỳ	452.852.360.000	-	-	-	-	(172.236.880.000)	280.615.480.000
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	187.993.440.154	187.993.440.154
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1.780.532.998)	(1.780.532.998)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	243.982.447.782	3.242.539.572	439.614.876.340	4.695.389.863.694

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017, các cổ đông của Ngân hàng đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt với tỉ lệ 5% và cổ tức bằng cổ phiếu với tỉ lệ 5% từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016. Tại ngày 16 tháng 5 năm 2017, Ngân hàng đã ra thông báo về việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền mặt của năm 2016.

22.2 Vốn điều lệ

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn điều lệ được duyệt	400.000.000	4.000.000.000.000	400.000.000	4.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	4.000.000.000.000	400.000.000	4.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(10.241.000)	(102.410.000.000)	(10.241.000)	(102.410.000.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	389.759.000	3.897.590.000.000	389.759.000	3.897.590.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22.3 Các quỹ

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	49.474.496.734	252.171.236.681	374.056.888	302.019.790.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	30.128.715.894	213.479.675.000	374.056.888	243.982.447.782

Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

23. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	79.933.723.060	61.103.388.047
▪ Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.881.463.128.089	1.338.459.226.796
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	551.125.595.411	427.098.359.583
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	34.361.551.208	30.024.617.211
▪ Hoạt động tín dụng khác	42.791.042	1.570.149.113
	2.546.926.788.810	1.858.255.740.750
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và của các tổ chức tín dụng khác	(1.364.018.403.012)	(1.018.580.805.241)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	(85.688.469.223)	(75.027.108.607)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(43.577.300.548)	-
▪ Hoạt động tín dụng khác	(15.844.487.240)	(5.314.612.297)
	(1.509.128.660.023)	(1.098.922.526.145)
Thu nhập lãi thuần	1.037.798.128.787	759.333.214.605

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	15.861.603.689	10.035.588.285
▪ Dịch vụ ngân quỹ	2.887.698.880	1.573.966.858
▪ Dịch vụ tư vấn	1.195.686.362	3.327.631.085
▪ Dịch vụ đại lý bảo hiểm	17.295.166.051	3.858.442.899
▪ Dịch vụ bảo quản tài sản	51.537.138	4.686.364
▪ Phí trả nợ trước hạn	37.362.876.094	17.920.211.198
▪ Dịch vụ khác	29.422.520.275	12.699.555.237
	104.077.088.489	49.420.081.926
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(5.069.269.892)	(3.332.992.799)
▪ Dịch vụ tư vấn	(4.000.000)	-
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(186.342.376)	(410.731.993)
▪ Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(1.115.559.472)	(241.734.043)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	(6.775.854.968)	(4.421.602.303)
▪ Ủy thác và đại lý	(66.680.780)	-
▪ Các dịch vụ khác	(4.817.286.182)	(4.605.539.951)
	(18.034.993.670)	(13.012.601.089)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	86.042.094.819	36.407.480.837

25. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	40.661.195.991	9.674.797.888
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	40.487.112.808	8.596.061.903
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	23.447.056	181.269.065
	81.171.755.855	18.452.128.856
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(209.826.125)	(429.059.552)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(63.796.472.516)	(29.950.918.157)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(49.984.215)	(6.318.888)
	(64.056.282.856)	(30.386.296.597)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.115.472.999	(11.934.167.741)

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	39.827.126.662	30.826.048.871
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	(27.280.800)	-
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(iii))	(5.615.736.352)	(3.610.688.577)
	34.184.109.510	27.215.360.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	7.432.449.966	75.073.944.757
▪ Thu từ thanh toán trái phiếu đặc biệt	5.121.586.783	10.289.579.605
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	2.028.469.712	1.536.201.835
▪ Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.024.287.735	827.029.185
▪ Thu nhập khác	936.644.363	1.449.586.853
	16.543.438.559	89.176.342.235
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của tài sản thanh lý, nhượng bán	(5.952.462.711)	(64.288.690.417)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(61.427.500)	(5.250.000)
▪ Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(1.857.777.778)
▪ Chi phí khác	(1.540.888.192)	(16.658.924)
	(7.554.778.403)	(66.168.377.119)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.988.660.156	23.007.965.116

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	30.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	990.196.900
	-	1.020.196.900

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
1. Chi phí cho nhân viên:	181.905.488.384	147.009.356.454
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	133.406.924.348	107.042.543.132
▪ Chi đóng góp theo lương	27.138.038.155	21.933.579.300
▪ Chi trợ cấp	589.184.086	283.551.725
▪ Chi khác cho nhân viên	20.771.341.795	17.749.682.297
2. Chi về tài sản	115.077.687.921	119.302.575.762
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.279.452.354	23.205.688.637
▪ Chi phí tài sản khác	92.798.235.567	96.096.887.125
3. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	268.881.262.528	203.452.628.186
4. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	20.177.379.651	14.430.410.357
5. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.577.336.364	1.323.604.627
6. Chi phí dự phòng (Thuyết minh 11(iii))	1.798.626.132	-
	589.417.780.980	485.518.575.386

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	75.323.462.172	57.600.654.220
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	30.065.432.852	36.657.170.411
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 10(iv))	(4.859.135.508)	15.421.943.402
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	4.800.000.000
	100.529.759.516	114.479.768.033

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

31.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.104.648.718	47.058.266.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	99.104.648.718	47.058.266.438

31.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	494.180.925.775	235.051.706.592
Thuế tính theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng	98.836.185.155	47.010.341.318
<i>Điều chỉnh cho ảnh hưởng thuế của:</i>		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	-	(204.039.380)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	187.062.762	251.964.500
▪ Thu nhập chịu thuế khác	81.400.801	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	99.104.648.718	47.058.266.438

31.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20% (2016: 20%).

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt, vàng	594.781.927.513	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	2.336.440.061.099	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	6.135.384.095.885	4.221.401.108.721
	9.066.606.084.497	5.884.420.537.687

33. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	55.723.150.974.915	50.626.531.735.796
Động sản	13.371.289.149.775	11.014.386.944.578
Giấy tờ có giá	14.260.438.885.514	11.974.712.080.781
Tài sản khác	10.631.765.748.900	9.304.475.010.853
	93.986.644.759.104	82.920.105.772.008
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	-	500.000.000.000
	93.986.644.759.104	83.420.105.772.008

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	3.020.108.671.484	2.386.889.621.559

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị theo hợp đồng – góp VND	Tiền gửi ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	66.415.283.000	22.503.333	103.834.189.145	103.816.775.812
Cam kết giao dịch hối đoái	14.576.222.614.708	-	7.250.311.996.985	7.250.311.996.985
Trong đó:				
▪ Cam kết mua ngoại tệ	994.746.903.465	-	146.881.790.000	146.881.790.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.005.149.739.888	-	144.519.143.185	144.519.143.185
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.576.325.971.355	-	6.958.911.063.800	6.958.911.063.800
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.002.524.083.314	32.151.482.025	967.944.501.000	941.206.359.319
Bảo lãnh khác	4.425.951.196.970	104.412.301.350	3.768.029.892.319	3.654.011.258.486
	20.071.113.177.992	136.586.286.708	12.090.120.579.449	11.949.346.390.602

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Sổ dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông</i>		
Tiền gửi từ công ty con	(74.712.041.011)	-
Phải thu khác từ công ty con	24.021.332.385	-
Đầu tư góp vốn	25.000.000.000	-
Các cổ đông lớn		
<i>Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")</i>		
Tiền gửi tại BNP	6.278.914.317	49.111.733.148
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")</i>		
Tiền gửi tại VCB	1.585.568.857	1.134.597.101
Tiền gửi của VCB	(1.240.000.000.000)	(1.025.000.000.000)
Vay từ VCB	(1.819.637.500.000)	(1.162.272.500.000)
Lãi phải trả	(4.839.590.797)	(8.990.201.595)
Các bên liên quan khác (*)		
<i>Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV</i>		
Tiền gửi	(611.180.889.838)	(650.221.631.782)
Lãi phải trả	(1.999.035.316)	(2.036.027.777)
<i>Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành</i>		
Tiền gửi	(20.028.001.379)	(20.521.102.202)
Lãi phải trả	(37.363.453)	(37.411.111)

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2017 30/6/2016
VND VND

Công ty con

*Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân
hàng Thương mại Phương Đông*

Nhận tiền gửi	853.133.597.635	-
Rút tiền gửi	778.421.556.624	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	448.562.545	-
Thu nhập hoạt động dịch vụ	6.966.000	-
Chi phí lãi tiền gửi	11.107.854	-
Góp vốn	25.000.000.000	-

Các cổ đông lớn

Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")

Gửi tiền tại BNP	2.472.453.512.210	609.262.013.787
Rút tiền gửi tại BNP	2.515.286.331.041	594.936.193.334

*Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương
Việt Nam ("VCB")*

Gửi tiền tại VCB	163.867.274.378	1.050.908.746.894
Rút tiền gửi tại VCB	163.416.302.622	1.054.075.387.737
Nhận tiền gửi của VCB	18.668.935.000.000	12.828.163.500.000
Rút tiền gửi của VCB	18.453.935.000.000	12.598.163.500.000
Vay VCB	2.656.623.240.000	556.902.000.000
Thanh toán nợ vay VCB	1.999.258.240.000	1.532.496.000.000

Các bên liên quan khác (*)

Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV

Nhận tiền gửi	578.486.848.960	972.540.743.244
Rút tiền gửi	617.527.590.904	987.672.694.857

Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành

Nhận tiền gửi	68.530.629.981	78.597.701.671
Rút tiền gửi	69.023.730.804	60.975.369.474

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	2.262.540.000	2.255.486.300
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	938.340.000	871.550.000
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	6.449.407.510	6.612.470.200

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp VND	Cho vay khách hàng – góp VND	Chứng khoán đầu tư – góp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	6.253.067.905.343	42.737.184.795.837	18.697.248.941.991	14.956.267.972.562	47.594.232.881.094	1.703.137.755.347	5.494.890.563.284	7.021.564.307.700
Nước ngoài	132.316.190.542	1.510.033.891	-	-	164.363.818.382	-	-	-
	6.385.384.095.885	42.738.694.829.728	18.697.248.941.991	14.956.267.972.562	47.758.596.699.476	1.703.137.755.347	5.494.890.563.284	7.021.564.307.700

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp VND	Cho vay khách hàng – góp VND	Chứng khoán đầu tư – góp VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác VND	Tiền gửi của khách hàng VND	Phát hành giấy tờ có giá VND	Các cam kết tín dụng VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) VND
Trong nước	6.322.840.899.978	38.504.532.507.255	14.870.076.767.592	11.541.720.766.331	42.893.979.708.588	996.838.495.146	4.839.808.582.464	5.752.895.361.011
Nước ngoài	139.370.208.743	2.190.620.000	-	-	170.005.349.225	-	-	-
	6.462.211.108.721	38.506.723.127.255	14.870.076.767.592	11.541.720.766.331	43.063.985.057.813	996.838.495.146	4.839.808.582.464	5.752.895.361.011

37. Quản lý rủi ro tài chính

37.1 Quản lý rủi ro tài chính

37.1.1 Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và được quản lý thông qua các quy trình nhận diện, phân tích và đánh giá, xử lý rủi ro, giám sát và báo cáo thường xuyên. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm phòng ngừa và ngăn chặn các rủi ro liên quan. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

37.1.2 Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cuối cùng về hệ thống quản lý rủi ro trong Ngân hàng thông qua sự giám sát bởi các Ủy ban rủi ro: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có, Ủy ban Xử lý nợ, Ủy ban Tín dụng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị về Khung quản trị rủi ro bao gồm: tham mưu Hội đồng Quản trị ban hành chiến lược quản lý rủi ro, tuyên ngôn khẩu vị rủi ro; quy chế quản lý rủi ro hoạt động, quy chế quản lý rủi ro tín dụng; cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản trị rủi ro.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy chế, quy định, công cụ và phương pháp quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, khuyến nghị Hội đồng Quản trị về các rủi ro mới, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và khuyến nghị biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Ngân hàng. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm các rủi ro. Báo cáo bao gồm kết quả thực hiện và tuân thủ các hạn mức quy định bởi Ngân hàng Nhà nước và nội bộ Ngân hàng; tình hình quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng. Định kỳ Ban Tổng Giám đốc (hàng tháng), Hội đồng Quản trị và Ủy ban Quản lý Rủi ro (hàng quý) sẽ nhận được báo cáo tổng hợp cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận và giám sát về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Quản lý rủi ro tín dụng

Để đảm bảo quản lý tốt về rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thành lập Phòng Quản lý rủi ro tín dụng trực thuộc Khối Quản Lý Rủi Ro, bao gồm 4 bộ phận:

- Bộ phận Chính sách tín dụng, Bộ phận Giám sát tín dụng: thực hiện công tác giám sát trực tiếp, giám sát từ xa và giám sát hàng hóa; và
- Bộ phận Báo cáo và Bộ phận Quản lý công cụ: thực hiện việc theo dõi chất lượng tín dụng cũng như nghiên cứu các chính sách ảnh hưởng đến công tác tín dụng của Ngân hàng.

Ngoài ra còn các phòng ban khác cũng thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng là Trung tâm xử lý nợ (bao gồm Phòng Thu hồi nợ, Phòng Xử lý nợ sớm và Bộ phận Hỗ trợ), Phòng Quản lý tài sản bảo đảm, Phòng Kiểm soát giải ngân tín dụng trực thuộc Khối Vận Hành, Phòng Pháp chế tuân thủ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc, các Phòng Quản lý kinh doanh thuộc các Khối kinh doanh, Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị.

Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện được Ngân hàng thực hiện:

- Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng. Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt cho vay. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung tại hội sở. Ngân hàng định hướng sẽ thực hiện định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tập trung toàn bộ tại hội sở;
- Định hướng đa dạng hóa hoạt động; đảm bảo tốc độ tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ cho vay phi sản xuất luôn thấp hơn mức giới hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Xây dựng và ban hành các sản phẩm, chương trình đặc thù dành riêng cho các ngành kinh tế, đối tượng khách hàng phù hợp định hướng, chiến lược phát triển của Ngân hàng, nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả triển khai sản phẩm;
- Xây dựng quy định, quy trình cho vay chặt chẽ, trong đó quy định cụ thể công việc, nhân sự phụ trách, mẫu biểu áp dụng từ giai đoạn khởi đầu cho đến giai đoạn quản lý, thu hồi nợ vay, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và kiểm soát xuyên suốt trong quá trình cấp tín dụng;
- Tổ chức bộ máy giám sát từ xa và kiểm tra thường xuyên đối với các khách hàng vay, nhằm đảm bảo quản lý tốt nguồn thu nhập, tài sản bảo đảm và đánh giá kịp thời khả năng trả nợ của khách hàng;
- Rà soát các quy định, quy trình, mẫu biểu thường xuyên và so sánh với tình hình thực tế để điều chỉnh cho phù hợp và đáp ứng được mục tiêu hạn chế rủi ro;

- Các văn bản định chế trước khi ban hành triển khai thực hiện đều phải được Phòng Pháp chế tuân thủ thẩm định, kiểm soát nhằm đảm bảo tính pháp lý, kiểm soát rủi ro cho Ngân hàng. Các quy định sản phẩm sau khi ban hành đều được đánh giá định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả triển khai sản phẩm và rà soát lại nội dung quy định nhằm đảm bảo tuân thủ quy định chính sách tín dụng chung của Ngân hàng và quy định pháp luật;
- Ngân hàng đã thực hiện Dự án quản trị rủi ro, đưa ra tuyên bố khẩu vị rủi ro, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ vào việc thẩm định phê duyệt cho vay, xây dựng chính sách tín dụng dành cho khách hàng theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ, áp dụng hệ thống cảnh báo nợ sớm vào việc đánh giá khách hàng sau cho vay;
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi báo cáo đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, bao gồm các báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro, các mức giới hạn theo quy định Ngân hàng Nhà nước và khẩu vị rủi ro;
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ; và
- Đầu tư thực hiện Dự án Basel II.

Tài sản bảo đảm

Đối với các hạn mức nhỏ, đơn vị kinh doanh được thực hiện định giá tài sản bảo đảm. Đối với các hạn mức lớn hơn, thực hiện định giá tài sản bảo đảm tập trung tại hội sở bởi bộ phận độc lập. Việc định giá được thực hiện trên cơ sở giá trị thị trường tại thời điểm định giá và được cập nhật định kỳ thường xuyên bảo đảm nguyên tắc quản lý rủi ro và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.336.440.061.099	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.385.384.095.885	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng – gộp	42.738.694.829.728	38.506.723.127.255
Các khoản phải thu – gộp	341.332.097.743	650.778.685.247
Các khoản lãi, phí phải thu	821.996.991.007	799.033.167.908
	52.623.848.075.462	47.618.353.276.254
Chứng khoán đầu tư – gộp		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	17.952.429.990.662	14.077.722.591.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	722.680.192.182	770.215.417.171
	18.675.110.182.844	14.847.938.008.445
Các cam kết tín dụng – gộp		
Bảo lãnh vay vốn	66.415.283.000	103.834.189.145
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.002.524.083.314	967.944.501.000
Bảo lãnh khác	4.425.951.196.970	3.768.029.892.319
	5.494.890.563.284	4.839.808.582.464
	76.793.848.821.590	67.306.099.867.163

37.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

37.3.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Có.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tài sản	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	594.781.927.513	-	-	-	-	-	-	594.781.927.513
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.336.440.061.099	-	-	-	-	-	2.336.440.061.099
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	3.440.234.395.885	2.795.149.700.000	150.000.000.000	-	-	-	6.385.384.095.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	10.264.891.355	-	-	-	-	-	-	10.264.891.355
Cho vay khách hàng – góp (*)	1.884.499.766.394	-	7.629.287.852.758	14.323.772.819.485	14.007.656.727.573	3.582.893.174.507	1.310.584.489.011	-	42.738.694.829.728
Chứng khoán đầu tư – góp	-	938.330.141.991	489.000.000.000	605.600.000.000	1.425.000.000.000	90.030.000.000	8.874.530.200.000	6.274.758.600.000	18.697.248.941.991
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	104.847.300.000	-	-	-	-	-	-	104.847.300.000
Tài sản cố định	-	451.980.647.055	-	-	-	-	-	-	451.980.647.055
Tài sản có khác – góp	5.799.100.000	2.124.828.521.821	-	-	-	-	-	-	2.130.627.621.821

Tổng tài sản (1)

1.890.298.866.394	4.225.033.429.735	13.894.962.309.742	17.724.522.519.485	15.582.656.727.573	3.672.923.174.507	10.185.114.689.011	6.274.758.600.000	73.450.270.316.447
-------------------	-------------------	--------------------	--------------------	--------------------	-------------------	--------------------	-------------------	--------------------

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN

Tiền gửi và vay các tổ chức

tín dụng khác

Tiền gửi của khách hàng

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho

vay TCTD chịu rủi ro

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

-	-	129.464.693.485	144.769.373.479	2.694.651.671	104.036.503.687	-	-	380.965.222.322
-	-	11.034.850.161.338	2.901.485.436.224	-	-	114.155.275.000	5.777.100.000	14.956.267.972.562
-	-	21.862.528.123.034	7.464.981.391.529	6.918.068.502.685	9.385.433.988.378	2.127.085.944.350	498.749.500	47.758.596.699.476
-	-	381.431.400.000	829.290.000.000	503.750.000	1.561.365.000	611.745.493.183	30.062.123.216	1.854.594.131.399
-	-	-	-	1.120.000.000.000	-	583.137.755.347	-	1.703.137.755.347
-	1.165.293.329.687	-	-	-	-	-	-	1.165.293.329.687

Tổng nợ phải trả (2)

-	1.165.293.329.687	34.308.274.377.857	11.340.526.201.232	8.041.266.904.356	9.491.031.857.065	3.436.124.467.880	36.337.972.716	67.818.855.110.793
---	-------------------	--------------------	--------------------	-------------------	-------------------	-------------------	----------------	--------------------

Mức chênh lệch cam với lãi

suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]

Mức chênh lệch cam với lãi

suất ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]

1.890.298.866.394	3.059.740.100.048	(20.413.312.068.115)	6.383.996.318.253	7.541.389.823.217	(5.818.108.682.558)	6.748.990.221.131	6.238.420.627.284	5.631.415.205.654
-------------------	-------------------	----------------------	-------------------	-------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Mức chênh lệch cam với lãi suất

nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]

1.890.298.866.394	3.059.740.100.048	(20.413.312.068.115)	6.383.996.318.253	7.541.389.823.217	(5.818.108.682.558)	6.748.990.221.131	6.238.420.627.284	5.631.415.205.654
-------------------	-------------------	----------------------	-------------------	-------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	463.412.241.843	-	-	-	-	-	-	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.199.607.187.123	-	-	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp (*)	1.569.756.465.420	-	2.702.211.108.721	3.760.000.000.000	12.427.238.906.836	2.249.795.717.103	1.363.991.710.386	500.000.000	6.462.211.108.721
Chứng khoán đầu tư - góp	-	910.849.967.592	8.624.228.541.490	12.271.211.786.020	-	425.000.000.000	9.414.560.200.000	3.614.666.600.000	38.506.723.127.255
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	79.847.300.000	300.000.000.000	-	205.000.000.000	-	-	-	14.870.076.767.592
Tài sản cố định	-	407.947.523.803	-	-	-	-	-	-	79.847.300.000
Tài sản cố khác - góp	5.799.100.000	2.429.368.125.290	-	-	-	-	-	-	407.947.523.803
									2.435.167.225.290

Tổng tài sản (1) 1.575.555.565.420 4.291.425.158.528 12.826.046.837.334 16.031.211.786.020 12.632.238.906.836 2.674.795.717.103 10.778.551.910.386 3.615.166.600.000 64.424.992.481.627

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	320.745.181.513	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.331.346.842.618	7.190.373.923.713	-	-	18.727.900.000	1.272.100.000	11.541.720.766.331
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	17.690.731.958.921	10.255.550.578.765	7.212.121.952.960	6.018.696.551.808	1.886.556.565.859	327.449.500	43.063.985.057.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	8.343.449.670	-	-	-	-	-	-	8.343.449.670
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	764.770.000.000	692.667.310.000	31.540.509.000	3.094.842.575	615.419.861.580	25.657.782.293	2.131.150.305.448
Các khoản nợ khác	-	932.590.019.251	-	-	-	-	-	-	996.838.495.146
									932.590.019.251

Tổng nợ phải trả (2)

940.933.468.921 22.793.039.300.987 18.156.846.858.453 7.323.253.430.224 6.342.536.575.896 3.517.542.822.585 25.257.331.793 59.099.409.778.859

Mức chênh lệch cam với lãi

suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	1.575.555.565.420	3.350.491.689.607	(9.966.992.463.653)	(2.125.635.072.433)	5.308.985.486.612	(3.667.740.858.793)	7.261.009.087.801	3.589.909.268.207	5.325.582.702.768
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Mức chênh lệch cam với lãi suất
nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]**

	1.575.555.565.420	3.350.491.689.607	(9.966.992.463.653)	(2.125.635.072.433)	5.308.985.486.612	(3.667.740.858.793)	7.261.009.087.801	3.589.909.268.207	5.325.582.702.768
--	-------------------	-------------------	---------------------	---------------------	-------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở tổng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

37.3.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2017	31/12/2016
USD/VND	22.431	22.159
EUR/VND	25.457	23.197
XAU/VND (chỉ)	3.630.000	3.660.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tài sản

	VND VND	USD VND	Vàng VND	EUR VND	Tiền tệ khác VND	Tổng VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	468.663.212.600	83.523.510.825	3.991.185.000	37.832.716.894	771.302.194	594.781.927.513
Tiền gửi tại NHNNVN	2.172.236.076.732	164.203.984.367	-	-	-	2.336.440.061.099
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.860.786.085.071	456.156.584.961	-	59.906.889.161	8.534.536.692	6.385.384.095.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	578.802.172.000	(504.894.780.645)	-	(63.642.500.000)	-	10.264.891.355
Cho vay khách hàng – gộp	38.496.443.428.857	4.242.251.400.871	-	-	-	42.738.694.829.728
Cho vay khách hàng – gộp	18.697.248.941.991	-	-	-	-	18.697.248.941.991
Chứng khoán đầu tư – gộp	104.847.300.000	-	-	-	-	104.847.300.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	451.980.647.055	-	-	-	-	451.980.647.055
Tài sản cố định	2.096.633.028.352	33.508.377.080	-	-	-	2.130.627.621.821
Tài sản cố khác – gộp	-	-	-	484.647.056	1.569.333	-

Tổng tài sản (1)

68.927.640.892.658 4.474.749.077.459 3.991.185.000 34.581.753.111 9.307.408.219 73.450.270.316.447

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	380.965.222.322	-	-	-	-	380.965.222.322
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.947.629.477.103	1.008.638.495.459	-	-	-	14.956.267.972.562
Tiền gửi của khách hàng	45.529.605.436.043	2.190.503.100.774	-	31.672.271.054	6.815.891.605	47.758.596.699.476
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	295.639.631.399	1.558.954.500.000	-	-	-	1.854.594.131.399
Phát hành giấy tờ có giá	1.703.137.755.347	-	-	-	-	1.703.137.755.347
Các khoản nợ khác	1.130.984.211.300	28.351.400.456	7.964.583	318.725.967	5.631.027.381	1.165.293.329.687
Vốn chủ sở hữu	4.917.274.264.527	-	-	-	-	4.917.274.264.527

Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)

67.905.235.998.041 4.786.447.496.689 7.964.583 31.990.997.021 12.446.918.986 72.736.129.375.320

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]

1.022.404.894.617 (311.698.419.230) 3.983.220.417 2.590.756.090 (3.139.510.767) 714.140.941.127

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

(773.058.700.000) 758.924.463.577 - (1.272.850.000) 5.004.250.000 (10.402.836.423)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

249.346.194.617 447.226.044.347 3.983.220.417 1.317.906.090 1.864.739.233 703.738.104.704

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	VND	USD	Vàng	EUR	Tiền tệ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	341.097.574.800	108.102.681.500	3.160.410.000	10.685.512.474	366.063.069	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	1.103.053.472.845	96.553.714.278	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	5.600.607.755.721	773.542.106.662	-	74.177.419.908	13.883.826.430	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng - góp	35.111.254.880.501	3.395.468.246.754	-	-	-	38.506.723.127.255
Chứng khoán đầu tư - góp	14.870.076.767.592	-	-	-	-	14.870.076.767.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	79.847.300.000	-	-	-	-	79.847.300.000
Tài sản cố định	407.947.523.803	-	-	-	-	407.947.523.803
Tài sản có khác - góp	2.417.573.906.176	17.078.503.918	-	514.815.196	-	2.435.167.225.290
Tổng tài sản (1)	59.931.459.181.438	4.390.745.253.112	3.160.410.000	85.377.747.578	14.249.889.499	64.424.992.481.627
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	424.781.685.200	-	-	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.119.231.197.441	422.489.568.890	-	-	-	11.541.720.766.331
Tiền gửi của khách hàng	41.195.802.484.997	1.848.296.662.265	-	6.773.636.506	13.112.274.045	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(213.748.749.880)	152.501.199.550	-	69.591.000.000	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	347.550.236.448	1.783.600.069.000	-	-	-	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	996.838.495.146	-	-	-	-	996.838.495.146
Các khoản nợ khác	899.998.730.081	13.732.297.480	8.030.406	14.852.838.213	3.998.123.071	932.590.019.251
Vốn chủ sở hữu	4.715.677.950.774	-	-	-	-	4.715.677.950.774
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	59.486.132.030.207	4.220.619.797.185	8.030.406	91.217.474.719	17.110.397.116	63.815.087.729.633
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	445.327.151.231	170.125.455.927	3.152.379.594	(5.839.727.141)	(2.860.507.617)	609.904.751.994
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	91.067.250.000	(99.583.143.185)	-	6.959.100.000	3.919.440.000	2.362.646.815
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	536.394.401.231	70.542.312.742	3.152.379.594	1.119.372.859	1.058.932.383	612.267.398.809

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND Tăng/(giảm)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	3.542.384.510
EUR (mạnh lên 10%)	95.847.716
XAU (yếu đi 1%)	(31.550.261)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên 1%)	558.750.992
EUR (yếu đi 2%)	(17.558.790)
XAU (mạnh lên 12%)	95.946.245

37.3.3 *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

37.4 **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (05) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	594.781.927.513	-	-	-	-	594.781.927.513
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.336.440.061.099	-	-	-	-	2.336.440.061.099
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	3.540.234.395.885	2.695.149.700.000	150.000.000.000	-	-	6.385.384.095.885
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.264.891.355	-	-	-	-	10.264.891.355
Cho vay khách hàng – góp (*)	839.366.780.290	1.045.132.986.104	2.035.131.019.556	2.902.991.736.694	9.151.257.880.030	13.577.393.131.609	13.187.421.295.445	42.738.694.829.728
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	261.323.458.791	20.094.898.118	641.293.012.093	11.025.576.324.677	6.748.961.248.312	18.697.248.941.991
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	104.847.300.000	104.847.300.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	451.980.647.055	451.980.647.055
Tài sản có khác – góp	5.799.100.000	-	151.900.715.760	96.424.481.492	1.328.382.749.122	93.442.436.645	454.678.138.802	2.130.627.621.821
Tổng tài sản (1)	845.165.880.290	1.045.132.986.104	8.930.076.469.959	5.714.660.816.304	11.270.933.641.245	24.696.411.892.931	20.947.888.629.614	73.450.270.316.447
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	129.464.693.485	144.769.373.479	106.731.155.358	-	-	380.965.222.322
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.034.850.161.338	2.800.000.000.000	-	118.660.275.000	2.757.536.224	14.956.267.972.562
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.464.013.405.018	7.609.549.552.773	16.412.183.484.335	2.272.351.507.850	498.749.500	47.758.596.699.476
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	481.515.600.000	729.205.800.000	2.065.115.000	611.745.493.183	30.062.123.216	1.854.594.131.399
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.703.137.755.347	-	1.703.137.755.347
Các khoản nợ khác	-	-	202.548.198.793	149.879.435.737	744.343.920.040	68.466.553.530	55.221.587	1.165.293.329.687
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	34.312.392.058.634	11.433.404.161.989	17.265.323.674.733	4.774.361.584.910	33.373.630.527	67.818.855.110.793
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	845.165.880.290	1.045.132.986.104	(25.382.315.588.675)	(5.718.743.345.685)	(5.994.390.033.488)	19.922.050.308.021	20.914.514.999.087	5.631.415.205.654

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn		Quá hạn đến 3		Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	VND	Quá hạn đến 3 tháng	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	463.412.241.843	-	-	-	-	463.412.241.843
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	1.199.607.187.123	-	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	-	-	2.702.211.108.721	3.760.000.000.000	-	-	-	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng - góp (*)	675.499.352.163	894.257.113.257	-	-	1.682.861.737.136	2.458.766.517.088	7.767.776.837.621	12.565.579.717.700	12.461.981.852.290	38.506.723.127.255
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	22.138.759.147	-	601.944.206.775	10.658.690.930.947	3.587.302.870.723	14.870.076.767.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	79.847.300.000	79.847.300.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	407.947.523.803	407.947.523.803
Tài sản cố khác - góp	5.799.100.000	-	-	-	16.576.400.247	18.634.596.647	1.283.839.241.159	644.962.741.195	465.355.146.042	2.435.167.225.290
Tổng tài sản (1)	681.298.452.163	894.257.113.257	-	-	6.086.807.434.217	6.237.401.113.735	9.653.560.285.555	23.869.233.389.842	17.002.434.692.858	64.424.992.481.627
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	400.336.139.777	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	4.331.346.842.618	7.188.906.500.000	-	18.727.900.000	2.739.523.713	11.541.720.766.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	18.436.695.072.650	10.307.136.331.164	13.367.663.161.240	952.189.243.259	301.249.500	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	8.343.449.670	-	-	-	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	764.770.000.000	692.667.310.000	34.635.351.575	615.419.861.580	23.657.782.293	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	996.838.495.146
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	124.435.437.226	237.753.982.679	534.359.266.423	36.007.668.555	33.664.368	932.590.019.251
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	-	-	23.671.781.301.612	18.444.719.169.818	14.336.993.919.015	2.619.183.168.540	26.732.219.874	59.099.409.778.859
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	681.298.452.163	894.257.113.257	-	-	(17.584.973.867.395)	(12.207.318.056.083)	(4.683.433.633.460)	(21.250.050.221.302)	16.975.702.472.984	5.325.582.702.768

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

37.5 So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cũng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản/khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10.264.891.355	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(8.343.449.670) (*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	489.221.421.066	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.336.440.061.099	1.199.607.187.123 (*)
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.385.384.095.885	6.462.211.108.721 (*)
- Cho vay khách hàng	42.305.361.780.244	38.175.043.759.128 (*)
- Các khoản phải thu	335.832.727.743	645.279.315.247 (*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	821.996.991.007	799.033.167.908 (*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.956.663.088.510	(*)
- Góp vốn đầu tư dài hạn	80.903.210.772	(*)
		14.087.598.706.274 (*)
		57.701.836.904 (*)

	30/6/2017	31/12/2016
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	(380.965.222.322)	(424.781.685.200)
	(14.956.267.972.562)	(11.541.720.766.331)
	(47.758.596.699.476)	(43.063.985.057.813)
	(1.854.594.131.399)	(2.131.150.305.448)
	(1.703.137.755.347)	(996.838.495.146)
	(694.672.615.024)	(669.764.476.160)
	(414.629.213.358)	(232.868.132.065)

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

- Các khoản nợ NHNNVN
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền gửi của khách hàng
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro
- Phát hành giấy tờ có giá
- Các khoản lãi, phí phải trả
- Nợ phải trả tài chính khác

(*)

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



38. Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Đến một năm	61.331.965.742	72.324.256.283
Trên một đến năm năm	102.669.862.351	123.609.613.515
Trên năm năm	4.130.909.055	604.931.507
	168.132.737.148	196.538.801.305

39. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

39.1 Tiền thưởng cho nhân viên

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên kế hoạch tài chính năm 2017 và khoản tiền thưởng này sẽ có thể thay đổi vào cuối kỳ kế toán năm phụ thuộc vào lợi nhuận trước thuế thực tế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

39.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3.1 và 3.4, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sẽ được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

39.4 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

40. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

41. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

42. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Ngoại trừ việc Ngân hàng thành lập công ty con (Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông), không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

